

**BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

Số: **1520** /QĐ-LĐTBXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **20** tháng **10** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội
giai đoạn 2016 - 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm

a) Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, của từng vùng, địa phương trong từng thời kỳ và phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có;

b) Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội theo vùng kinh tế - xã hội, theo cơ cấu dân số và người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là

người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp;

c) Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội;

d) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 là quy hoạch mở, tùy thuộc vào tình hình và nhu cầu thực tế của các vùng, địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 60% số cơ sở;

b) Đến năm 2020, số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 50% và năm 2025 đạt 75%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Đến năm 2025, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người khuyết tật.

3. Nội dung quy hoạch

Hình thành, phát triển 461 cơ sở trợ giúp xã hội; trong đó có 189 cơ sở công lập và tối thiểu 272 cơ sở ngoài công lập (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*), cụ thể như sau:

3.1. Tổng quy mô phục vụ: Nâng công suất phục vụ tại các cơ sở trợ giúp xã hội lên 70.000 đối tượng vào năm 2020 và 140.000 đối tượng vào năm 2025.

3.2. Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội gồm:

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;
- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;
- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí;

- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp;

- Trung tâm công tác xã hội.

3.3. Phân bố mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 57 cơ sở, gồm: 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 15 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 11 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 09 trung tâm công tác xã hội.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng có 81 cơ sở, gồm: 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 08 trung tâm công tác xã hội.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 121 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 48 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 19 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 08 trung tâm công tác xã hội.

d) Vùng Tây Nguyên có 29 cơ sở, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 03 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 09 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 01 trung tâm công tác xã hội.

đ) Vùng Đông Nam Bộ có 106 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 42 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 06 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 29 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 03 trung tâm công tác xã hội.

e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 67 cơ sở, gồm: 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 16 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 07 trung tâm công tác xã hội.

3.4. Tiêu chuẩn bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội

- Diện tích đất tự nhiên: Tối thiểu 30m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đối tượng ở khu vực thành thị;

- Diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ cho đối tượng: Tối thiểu 6m^2 /đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ tối thiểu 8m^2 /đối tượng. Phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng;

- Cơ sở vật chất tối thiểu có khu nhà ở, khu chăm sóc y tế, khu cung cấp dịch vụ, khu đào tạo, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, khu sản xuất và khu phục hồi chức năng trị liệu; các công trình, trang thiết bị bảo đảm cho đối tượng tiếp cận và sử dụng thuận tiện;

- Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, diện tích đất tự nhiên tối thiểu 100m^2 /đối tượng ở khu vực nông thôn, 120m^2 /đối tượng ở khu vực miền núi, 80m^2 /đối tượng ở khu vực thành thị; diện tích phòng ở của đối tượng: Tối thiểu 8m^2 /đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở tối thiểu 10m^2 /đối tượng. Phòng ở được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

3.5. Xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng

- Thiết kế cơ sở trợ giúp xã hội tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng tại Việt Nam đã được ban hành; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tiếp cận sử dụng thuận lợi.

- Các khu chức năng trong cơ sở phải được thiết kế liên hoàn, bao gồm các hạng mục: khu ở (vệ sinh khép kín); nhà ăn; bếp; khu y tế; khu sinh hoạt văn hóa; nhà làm việc; các hạng mục phụ trợ (sân, công, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật).

4. Giải pháp thực hiện

a) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội; tiếp nhận, trợ giúp, chăm sóc đối tượng, các tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo, dinh dưỡng, giáo dục, học nghề, văn hoá, thể thao, giải trí, môi trường, khuôn viên, nhà ở và quản lý hành chính tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng trợ giúp xã hội.

d) Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật

về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

đ) Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này.

e) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội đạt tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

g) Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở trợ giúp xã hội đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở và hoàn thiện chính sách thu hút cán bộ, nhân viên vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

5. Nguồn vốn thực hiện

- Nguồn vốn thực hiện quy hoạch gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trung ương, vốn địa phương), vốn huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, trong đó nguồn vốn ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Việc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương để củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Ngân sách nhà nước bố trí chi hoạt động thường xuyên của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Lộ trình thực hiện

6.1. Giai đoạn 2016 - 2020

a) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi:

- Nâng cấp, mở rộng 15 cơ sở (trong đó: 2 cơ sở công lập và 13 cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển mới 16 cơ sở ngoài công lập.

b) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật

- Nâng cấp, mở rộng 19 cơ sở (trong đó: 11 cơ sở công lập và 8 cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển mới 16 cơ sở ngoài công lập.

c) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

- Nâng cấp, mở rộng 35 cơ sở (trong đó: 10 cơ sở công lập và 25 cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển mới 30 cơ sở ngoài công lập.

- Đảm bảo hoạt động của 17 cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc trẻ em mồ côi (Làng trẻ SOS).

d) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí (công lập): Duy trì, nâng cấp, mở rộng 19 cơ sở; phát triển mới 11 cơ sở.

đ) Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp: Nâng cấp, mở rộng 44 cơ sở (trong đó: 22 cơ sở công lập và 22 cơ sở ngoài công lập).

e) Trung tâm công tác xã hội: Nâng cấp, mở rộng 18 Trung tâm (công lập).

6.2. Giai đoạn 2021 - 2025

a) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi:

- Nâng cấp, mở rộng 16 cơ sở (trong đó: 3 cơ sở công lập và 13 cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển mới 17 cơ sở cơ sở ngoài công lập.

b) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật

- Nâng cấp, mở rộng 19 cơ sở (trong đó: 14 cơ sở công lập và 5 cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển mới 16 cơ sở ngoài công lập.

c) Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

- Nâng cấp, mở rộng 36 cơ sở (trong đó: 10 cơ sở công lập và 26 cơ sở ngoài công lập).

- Phát triển mới 31 cơ sở (trong đó: 0 cơ sở công lập và 31 cơ sở ngoài công lập).

d) Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí: Nâng cấp, mở rộng 9 cơ sở; phát triển mới 11 cơ sở.

đ) Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp: Nâng cấp, mở rộng 48 trung tâm (trong đó: 31 cơ sở công lập và 17 cơ sở ngoài công lập).

e) Trung tâm công tác xã hội: Nâng cấp, mở rộng 18 Trung tâm công lập.

Điều 2. Phân công thực hiện quy hoạch

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Công bố công khai, rộng rãi Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai quy hoạch; định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch.

- Quyết định điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội từng giai đoạn, từng vùng lãnh thổ và địa phương.

2. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể để thực hiện các mục tiêu của quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chỉ đạo rà soát, sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn phù hợp với quy hoạch này trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

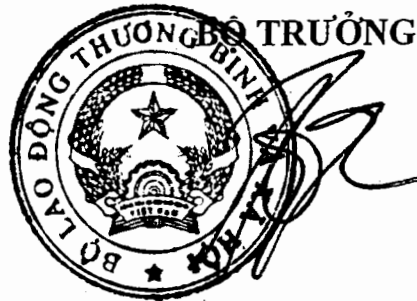
- Huy động các nguồn lực và ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn phù hợp với quy hoạch chung của cả nước. Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Ban Kinh tế Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, BTXH.



Phạm Thị Hải Chuyên



Quyết định số: 45-20/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Phụ lục 01: Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi

TT	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình thực hiện	
			Nâng cấp, mở rộng công lập	Ngoài công lập	Phát triển mới công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025
	Cả nước (cơ sở)	64	5	26	-	33	31	33
I	Trung du và miền núi phía Bắc	5	-	-	-	5	2	3
1	Hà Giang							
2	Tuyên Quang							
3	Cao Bằng							
4	Lạng Sơn							
5	Thái Nguyên	1				X	X	
6	Bắc Giang	1				X		X
7	Lào Cai							
8	Yên Bái	1				X		X
9	Phủ Thọ	1				X		X
10	Bắc Kạn							
11	Sơn La	1				X	X	
12	Điện Biên							
13	Lai Châu							
14	Hòa Bình							
II	Đồng bằng sông Hồng	14	1	5	-	8	8	6
15	Bắc Ninh	1		X			X	
16	Vĩnh Phúc	1				X	X	
			X				X	
17	Hà Nội	5		X			X	X
				X			X	

1

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025			Lộ trình thực hiện	
					Nâng cấp, mở rộng		Phát triển mới	2016 - 2020	2021 - 2025
					Công lập	Ngoài công lập			
17	Hà Nội	5	Trung tâm chăm sóc người cao tuổi Tuyết Thái	100-300					x
			Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi Phù Đổng	100-300					x
18	Hải Phòng	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
19	Quảng Ninh	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				x	
20	Nam Định	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
21	Hà Nam	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
22	Hải Dương	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
23	Hưng Yên	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
24	Thái Bình	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
25	Ninh Bình								
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13	-	-	4	-	9	7	6
26	Thanh Hoá	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
27	Nghệ An	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
28	Hà Tĩnh	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
29	Quảng Bình	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
30	Quảng Trị	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
31	Thừa Thiên Huế	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
			Mái ấm tình thương người già	100-300					x
32	Đà Nẵng	2	Trung tâm dưỡng lão	100-300					x
			Trung tâm dưỡng lão và đào tạo nghề người khuyết tật Hiệp Đức	100-300					x
33	Quảng Nam	2	Trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ em TP. Hội An	100-300					x
34	Quảng Ngãi	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x
35	Bình Định	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300					x

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTEXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình thực hiện		
					Nâng cấp, mở rộng công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025	
											Công lập
36	Phú Yên										
37	Khánh Hòa										
38	Ninh Thuận										
39	Bình Thuận	1	Trung tâm nuôi dưỡng người già cô đơn và trẻ mồ côi khuyết tật Đàm Hòa	100-300		X			X		
IV	Tây Nguyên	2		-							
40	Gia Lai	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				2	-	2	
41	Đắk Lắk	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				X		X	
42	Đắk Nông							X		X	
43	Kon Tum										
44	Lâm Đồng										
V	Đông Nam Bộ	13									
			Trung tâm dưỡng lão Thị Nghệ	100-300		X			2	5	8
			Nhà dưỡng lão tình thương Vinh Sơn	100-300				X		X	
			Trung tâm bảo trợ người già Thiên Ân	100-300				X		X	
			Nhà dưỡng lão tình thương Tân Thông	100-300				X		X	
			Cơ sở bảo trợ xã hội Phước Ân	100-300				X		X	
46	Tây Ninh	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				X		X	
47	Bình Phước	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				X		X	
			Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và người cao tuổi Bồ Đề	100-300				X		X	
48	Bình Dương	2	Cơ sở bảo trợ xã hội người khuyết tật, trẻ mồ côi, người cao tuổi Ngọc Quý	100-300				X		X	

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTEXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình thực hiện	
					Nâng cấp, mở rộng		Phát triển mới		2016 - 2020	2021 - 2025
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
49	Đồng Nai	3	Cơ sở bảo trợ xã hội Dưỡng lão Tỉnh thương suôi tiên Cơ sở bảo trợ xã hội người già, người tàn tật Tiên Chu Nhà dưỡng lão Nhân ái	100-300		x				x
50	Bà Rịa Vũng Tàu	1	Trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn	100-300	x					x
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	17	-	-	2	8	-	7	9	8
51	Long An	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				x	x	
52	Đồng Tháp	1	Cơ sở bảo trợ xã hội dưỡng lão và cô nhi viện Chùa Kim Bửu	100-300		x			x	
53	An Giang	2	TT nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi Long Xuyên TT nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi Châu Đốc	100-300	x				x	x
54	Tiền Giang	2	Trung tâm dưỡng lão Liên Hoa Trung tâm bảo trợ tình thương Thiện Tâm	100-300				x	x	
55	Bến Tre	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				x	x	
56	Vĩnh Long	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				x		x
57	Trà Vinh	2	Nhà dưỡng lão Chùa Liên Bửu Trung tâm bảo trợ xã hội Chùa Long Hòa	100-300			x		x	
58	Cần Thơ	3	Trung tâm chăm sóc người già và trẻ em không nơi nương tựa Thốt Nốt Nhà nuôi dưỡng người già Bình Thủy Nhà Nuôi dưỡng người già Thị trấn Cờ Đỏ	100-300			x			x

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTRXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình thực hiện	
					Nâng cấp, mở rộng Công lập	Ngoài công lập	Phát triển mới Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025
59	Sóc Trăng	1	Nhà dưỡng lão Phước Lâm	100-300		X				X
60	Hậu Giang									
61	Kiên Giang	1	Nhà dưỡng lão Rạch Giá	100-300		X			X	
62	Bạc Liêu	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				X		X
63	Cà Mau	1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	100-300				X		X



**Phụ lục 02: Danh sách quy hoạch mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật
(Kèm theo Quyết định số: 1520 /QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)**

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình	
					Nâng cấp, mở rộng Công lập	Ngoài công lập	Phát triển mới Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025
	Cả nước (cơ sở)	70	-	-	25	13	-	32	35	35
1	Trung du và miền núi phía Bắc	10	-	-	5	-	-	5	4	6
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang	1	Trung tâm phục hồi chức năng Hương Sen	100-300	x					x
3	Cao Bằng									
4	Lạng Sơn									
5	Thái Nguyên									
6	Bắc Giang	4	Trung tâm chăm sóc trẻ em khuyết tật Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300 100-300 100-300 100-300	x			x x x x	x x x x	x x x x
7	Lào Cai									
8	Yên Bái	3	Trung tâm phục hồi chức năng trẻ khuyết tật Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật Trung tâm chăm sóc trẻ khuyết tật Trăng Vàng	100-300 100-300 100-300 100-300	x			x x x x	x x x x	x x x x
9	Phủ Thọ	1	Trung tâm Bảo trợ trẻ em mồ côi khuyết tật Việt Trì	100-300	x				x	
10	Bắc Kạn	1	Trung tâm giáo dục trẻ em khuyết tật	100-300	x					x
11	Sơn La									

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTEXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình		
					Nâng cấp, mở rộng		Phát triển mới		2016 - 2020	2021 - 2025	
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025	
12	Điện Biên										
13	Lai Châu										
14	Hòa Bình										
II	Đồng bằng sông Hồng	14									
15	Bắc Ninh	1	Trung tâm cứu trợ trẻ em tàn tật huyện Thuận Thành	100-300	x						x
16	Vĩnh Phúc										
			Trung tâm phục hồi chức năng Việt Hàn	300-500	x					x	
			Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật	300 - 500	x						x
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	x
17	Hà Nội	6	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	
18	Hải Phòng	1	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300						x	
19	Quảng Ninh										
20	Nam Định	1	Trung tâm dạy nghề cho trẻ khuyết tật Nam Định	100-300				x			x
21	Hà Nam	1	Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và người tàn tật huyện Kim Bảng	100-300				x			x
22	Hải Dương	1	Trung tâm chăm sóc sức khỏe và dạy nghề cho trẻ khuyết tật	100-300					x		
			Trường phục hồi chức năng Khoái Châu	300-500				x			x
23	Hưng Yên	2	Trường phục hồi chức năng Tiên Lữ	300-500				x			x

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTEXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình	
					Nâng cấp, mở rộng		Phát triển mới		2016 - 2020	2021 - 2025
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
24	Thái Bình	1	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
25	Ninh Bình									
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21	-	-	6	6	-	9	10	11
26	Thanh Hoá	1	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
27	Nghệ An	2	Trung tâm giáo dục dạy nghề khuyết tật	300-500	X					X
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
28	Hà Tĩnh	1	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
			Trung tâm mở cõi khuyết tật mái ấm hy vọng Quảng Trạch	100-300		X				X
			Trung tâm giáo dục trẻ em khuyết tật Lệ Thủy	100-300	X					X
			Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật Đông Hới	300-500	X					X
29	Quảng Bình	4	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Quảng Ninh	100-300		X			X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
			Trung tâm trẻ em khuyết tật Thủy Biều	100-300		X				X
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	300-500				X	X	
30	Quảng Trị	1	Trung tâm dạy nghề và Đào tạo việc làm cho người khuyết tật	100-300		X				X
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
31	Thừa Thiên Huế	7	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	

[Handwritten signature]

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình	
					Nâng cấp, mở rộng		Phát triển mới		2016 - 2020	2021 - 2025
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
31	Thừa Thiên Huế	7	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			x		x	
32	Đà Nẵng	1	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			x			x
33	Quảng Nam	1	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi tàn tật Quảng Nam	100-300	x					x
34	Quảng Ngãi	1	Trung tâm phục hồi chức năng Hành Thiện	100-300	x					x
35	Bình Định									
36	Phú Yên									
37	Khánh Hòa	1	Trung tâm Nuôi dạy trẻ em khuyết tật Ninh Hòa	100-300	x				x	
38	Ninh Thuận									
39	Bình Thuận	1	Cơ sở bảo trợ xã hội khiếm thị ánh sáng Tân An	100-300		x				x
IV	Tây Nguyên	7		100-300	1	3	-	3	5	2
40	Gia Lai	2	Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Chư Păh	100-300	x					x
41	Đắk Lắk		Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300					x	
42	Đắk Nông	1	Trung tâm hỗ trợ dưỡng lão và nuôi dưỡng trẻ mồ côi khuyết tật Bạch Tuyết	100-300			x			x
43	Kon Tum									

Handwritten signature

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình	
					Nâng cấp, mở rộng Công lập	Ngoài công lập	Phát triển mới Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025
44	Lâm Đồng	4	Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X	X	
			Trung tâm nuôi dạy con nạn nhân chất độc hóa học và trẻ khuyết tật Bảo Lộc	100-300		X			X	
			Trung tâm bảo trợ xã hội mở cõi tàn tật Thị Nghè	100-300		X				X
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
V	Đông Nam Bộ	13	-	-	4	1	-	8	7	6
45	TP.HCM	8	Trung tâm điều dưỡng người tàn tật Tân Định	300-500	X					X
			Trung tâm bảo trợ xã hội Hiệp Bình Chánh	300-500	X					X
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300			X		X	
46	Tây Ninh	1	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khiếm thị	100-300	X				X	
47	Bình Dương	2	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật Lam Anh	100-300		X				X
			Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật	100-300				X		X
48	Đồng Nai	1	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mở cõi khuyết tật	100-300	X				X	

TT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở trợ giúp xã hội	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình giai đoạn 2016-2020	Ghi chú (Thực hiện đầu tư)
					Nâng cấp, mở rộng và quy mô dự kiến		Xây mới và quy mô dự kiến			
					Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
12	Điện Biên									
13	Lai Châu									
14	Hòa Bình									
II	Đồng bằng sông Hồng	12	-							
15	Bắc Ninh	1	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng người tâm thần	300-500						
16	Vĩnh Phúc	1	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	300-500	x					
17	Hà Nội	2	Khu điều dưỡng tâm thần thành phố Hà Nội	300-500	x					
			Trung tâm bảo trợ xã hội II	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
			Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	300-500	x					
18	Hải Phòng	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	200-300				x		
19	Quảng Ninh	1	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	300-500				x		
20	Nam Định	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500				x		
21	Hà Nam	1	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
22	Hải Dương	1	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
23	Hưng Yên	1	Trung tâm chăm sóc & phục hồi chức năng cho người tâm thần	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
24	Thái Bình	1	Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
25	Ninh Bình	1	-	-				7		
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x					
26	Thanh Hoá	2	Xây dựng trung tâm mới	300-500				x		Giai đoạn 2011 - 2015

TT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở trợ giúp xã hội	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình giai đoạn 2016-2020	Chỉ chú (Thực hiện đầu tư)
					Nâng cấp, mở rộng và quy mô dự kiến	Công lập	Ngoài công lập	Xây mới và quy mô dự kiến		
27	Nghệ An	1	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
28	Hà Tĩnh									
29	Quảng Bình	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500			x			
30	Quảng Trị									
31	Thừa Thiên Huế	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x				x	
32	Đà Nẵng	1	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	300-500	x				x	
33	Quảng Nam	1	Trung tâm nuôi dưỡng điều dưỡng người tâm thần	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
34	Quảng Ngãi	1	Trung tâm phục hồi chức năng người tâm thần và giáo dục lao động xã hội	300-500			x		x	
35	Bình Định	1	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	300-500	x				x	
36	Phú Yên	1	Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người tâm thần	200-300			x		x	
37	Khánh Hòa	1	Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	200-300			x		x	
38	Ninh Thuận	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x					Giai đoạn 2011 - 2015
39	Bình Thuận									
IV	Tây Nguyên	3					3		3	
40	Gia Lai	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	200-300			x		x	
41	Đắk Lắk	1	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng	300-500			x		x	
42	Đắk Nông									
43	Kon Tum									
44	Lâm Đồng	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	200-300			x		x	

TT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở trợ giúp xã hội	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình giai đoạn 2016-2020	Ghi chú (Thực hiện đầu tư)
					Nâng cấp, mở rộng và quy mô dự kiến	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
					Công lập	Công lập	Công lập			
V	Đông Nam Bộ	6	-	-	3	3	-	6		
			Trung tâm điều dưỡng tâm thần Thủ Đức	300-500	x			x		
45	TP.HCM	3	Trung tâm điều dưỡng tâm thần Tân Định	300-500	x			x		
			Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức	300-500	x			x		
46	Tây Ninh	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	200-300			x	x		
47	Bình Phước									
48	Bình Dương									
49	Đồng Nai	1	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần	300-500			x	x		
50	Bà Rịa Vũng Tàu	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500			x	x		
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	10	-	-	4	6	-	8		
51	Long An	1	Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần	300-500	x				Giai đoạn 2011 - 2015	
52	Đồng Tháp	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	200-300			x	x		
53	An Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	200-300			x	x		
54	Tiền Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500			x	x		
55	Bến Tre	1	Trung tâm bảo trợ người tâm thần	300-500	x				Giai đoạn 2011 - 2015	
56	Vĩnh Long	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500			x	x		
57	Trà Vinh									
58	Sóc Trăng									
59	Hậu Giang	1	Xây dựng trung tâm mới	200-300			x	x		
60	Cần Thơ	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x		
61	Kiên Giang	1	Xây dựng trung tâm mới	200-300			x	x		
62	Bạc Liêu									
63	Cà Mau	1	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	200-300	x			x		

Phụ lục 5. Danh sách quy hoạch mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp
(Kèm theo Quyết định số 1522/QĐ-LĐTBXH ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (Năng cấp, mở rộng)			Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập		2016-2020	2021-2025
	Cả nước (cơ sở)	92	-	-	53	39		46	46
I	Trung du và miền núi phía Bắc	11	-	-	7	4		5	6
1	Hà Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X				X
2	Tuyên Quang								
3	Cao Bằng	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	X			X	
4	Lạng Sơn	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	X			X	
			Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X			X	
5	Thái Nguyên	2	Trung tâm bảo trợ xã hội Hương Nguyệt Hà	100-300		X			X
6	Bắc Giang								
7	Lào Cai								
8	Yên Bái								
9	Phú Thọ								
10	Bắc Kạn								
11	Sơn La	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X			X	
12	Điện Biên	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X			X	
13	Lai Châu	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X				X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Minh Đức	100-300		X			X
14	Hoà Bình	3	Cơ sở bảo trợ xã hội Bảo ngọc	100-300		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Thuận Hòa	100-300		X			X
II	Đồng bằng sông Hồng	12	-	-	11	1		7	5
15	Bắc Ninh	1	Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	300-500	X				X
16	Vĩnh Phúc	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	X				X
			Trung tâm bảo trợ xã hội I	100-300	X			X	
			Trung tâm bảo trợ xã hội III	300-500	X			X	
17	Hà Nội	3	Trung tâm bảo trợ xã hội IV	300-500	X			X	X

STT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (Nâng cấp, mở rộng)			Lộ trình	
					Công lập	Ngoại công lập	2016-2020	2021-2025	
18	Hải Phòng	1	TT nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	100-300	x				x
19	Nam Định	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x	
20	Quảng Ninh	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x	
21	Hà Nam								
22	Hải Dương	2	TT nuôi dưỡng bảo trợ xã hội TT bảo trợ xã hội Thiện Đức	300-500 100-300	x			x x	
23	Hưng Yên	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x	
24	Thái Bình								
25	Ninh Bình								
		1	Trung tâm bảo trợ xã hội trọng điểm	100-300	x				x
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19	-	-	12	7	10	9	
26	Thanh Hoá	1	Trung tâm bảo trợ xã hội số 2	300-500	x				x
27	Nghệ An	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x	
28	Hà Tĩnh	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x				x
29	Quảng Bình								
30	Quảng Trị	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x	
			Cơ sở bảo trợ xã hội Nước Ngọt	100-300		x			x
31	Thừa Thiên Huế	3	Cơ sở bảo trợ xã hội An Tây	100-300		x		x	
			Cơ sở bảo trợ xã hội Hoa Sen	100-300		x			x
32	Đà Nẵng	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x	
33	Quảng Nam	1	Trung tâm xã hội Quảng Nam	100-300	x				x
34	Quảng Ngãi	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x				x
			Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x	
35	Bình Định	2	Trung tâm bảo trợ xã hội Trung tâm bảo trợ xã hội Đồng Tâm	100-300 100-300					x
36	Phú Yên	1	Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	100-300	x			x	
37	Khánh Hòa	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x	

STT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở BHYT	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (Nâng cấp, mở rộng)				
					Công lập	Ngôi công lập	2016-2020	2021-2025	
38	Ninh Thuận	3	Cơ sở bảo trợ xã hội Từ An	100-300		X		X	
			Cơ sở bảo trợ xã hội Phúc Lạc	100-300		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Trần Châu	100-300		X		X	
39	Bình Thuận	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	X			X	
IV	Tây Nguyên	9	Trung tâm bảo trợ xã hội trọng điểm	100-300	X				X
			-	-	5	4	4	5	
40	Gia Lai	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500		X			X
41	Đắk Lắk	2	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Chùa Bửu Thắng	100-300		X			X
42	Đắk Nông	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300		X			X
43	Kon Tum	3	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Vinh Sơn I	100-300		X		X	
44	Lâm Đồng	2	Cơ sở bảo trợ xã hội Vinh Sơn II	100-300		X			X
			Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300		X		X	
V	Đông Nam Bộ	29	Trung tâm bảo trợ xã hội Madagui	100-300		X			X
			-	-	9	20	14	15	
45	TP.HCM	13	Trung tâm hỗ trợ xã hội	100-300		X			X
			Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em	300-500		X			X
			Gò Vấp	300-500		X			X
			Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em mồ côi Thị Nghè	300-500		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Mai Tâm	100-300		X			X
			Cơ sở Mai Hòa	100-300		X			X
			Mái ấm Mai Linh	100-300		X			X
			Cơ sở từ thiện Phật giáo Kỳ Quang 2	100-300		X			X
			Cơ sở nuôi dưỡng bảo trợ trẻ khuyết tật Thiên Phước	100-300		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Thiện Duyên	100-300		X			X
			Cơ sở bảo trợ xã hội Thanh Tâm	100-300		X			X
Mái ấm Hoa Hồng	100-300		X			X			
Cơ sở Thiên Phúc	100-300		X			X			
CS bảo trợ xã hội Mai Ân	100-300		X			X			

STT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (Nâng cấp, mở rộng)		Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập	2016-2020	2021-2025
46	Tây Ninh	5	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x		x	
			Cơ sở bảo trợ xã hội Minh Đức	100-300		x		x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Vinh Sơn	100-300		x		x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Phước Điền	100-300		x		x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Tú Phước	100-300		x		x
47	Bình Phước	2	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Minh Trán	100-300		x		x
48	Bình Dương	2	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x
			Cơ sở bảo trợ xã hội từ tám Nhân Ai	100-300		x		x
49	Đồng Nai	5	Trung tâm bảo trợ người già, người khuyết tật và người tâm thần	300-500	x			x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Hoa Sen Trắng	100-300		x		x
			Trung tâm nhân đạo Làng Tre	300-500		x		x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Đồng Tâm	100-300		x		x
			Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm Phan Sinh	100-300		x		x
50	Bà Rịa Vũng Tàu	1	Trung tâm xã hội	300-500	x			x
			Trung tâm bảo trợ xã hội trọng điểm	100-300	x			x
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	12	-	-	9	3	6	6
51	Long An							
			Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x
52	Đồng Tháp	2	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300				
			Cơ sở bảo trợ xã hội Hưng Phước Thành	100-300		x		x
53	An Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x
			Mái ấm Kim Phước	100-300		x		x
54	Tiền Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x			x
			Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300		x		x
55	Bến Tre	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300				
			Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300				
56	Vĩnh Long							
			Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	x			x
57	Trà Vinh	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500				
			Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500		x		x
58	Hậu Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500				
			Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500		x		x
59	Cần Thơ	1	Trung tâm bảo trợ xã hội Thiên Ân	100-300				
			Cơ sở bảo trợ xã hội Thiên Ân	100-300		x		x

STT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (Nâng cấp, mở rộng)		Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập	2016-2020	2021-2025
60	Sóc Trăng	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X		X	
61	Kiên Giang	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	300-500	X			X
62	Bạc Liêu	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X		X	
63	Cà Mau	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	X			X



Phụ lục 6. Danh sách quy hoạch mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội
(Kèm theo Quyết định số: 452/QĐ-LĐTBXH ngày 2/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (hàng cấp, mở rộng)		Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 2025
	Cả nước	36	-	-	36	-	18	18
I	Trung du và miền núi phía Bắc	9	-	-	9	-	5	4
1	Hà Giang	1	Trung tâm công tác xã hội trẻ em tỉnh Hà Giang	3000-5000	x		x	
2	Tuyên Quang	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
3	Cao Bằng							
4	Lạng Sơn							
5	Thái Nguyên	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
6	Bắc Giang	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
7	Lào Cai	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
8	Yên Bái	1	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	3000-5000	x		x	
9	Phú Thọ							
10	Bắc Kạn	1	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội	3000-5000	x			x
11	Sơn La							
12	Điện Biên	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
13	Lai Châu							
14	Hoà Bình	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
II	Đông bằng sông Hồng	8	-	-	8	-	5	3
15	Bắc Ninh							
16	Vĩnh Phúc	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
17	Hà Nội	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
18	Hải Phòng	1	Trung tâm công tác xã hội trẻ em	3000-5000	x		x	
19	Quảng Ninh	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (nâng cấp, mở rộng)		Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 20-25
	Cả nước	36			36	-	18	18
20	Hà Nam	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
21	Nam Định							
22	Hải Dương	1	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội	3000-5000	x			x
23	Hưng Yên							
24	Thái Bình	1	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	3000-5000	x		x	
25	Ninh Bình	1	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	3000-5000	x		x	
III	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8			8	-	5	3
26	Thanh Hoá	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
27	Nghệ An	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	x
28	Hà Tĩnh							
29	Quảng Bình							
30	Quảng Trị							
31	Thừa Thiên Huế	1	Trung tâm nuôi dưỡng và cung cấp dịch vụ công tác xã hội	3000-5000	x		x	
32	Đà Nẵng	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
33	Quảng Nam	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
34	Quảng Ngãi							
35	Bình Định							
36	Phú Yên	1	Trung tâm công tác xã hội trẻ em	3000-5000	x			x
37	Khánh Hòa	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
38	Ninh Thuận	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
39	Bình Thuận							
IV	Tây Nguyên	1			1	-	-	1
40	Gia Lai							
41	Đắk Lắk							

38

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô đối tượng thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (năng cấp, mở rộng)		Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập	2016 - 2020	2021 - 20-25
	Cà nước	36	-	-	36	-	18	18
42	Đắk Nông							
43	Kon Tum	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
44	Lâm Đồng							
V	Đông Nam Bộ	3			3		-	3
45	TP.HCM		Trung tâm công tác xã hội trẻ em	3000-5000	x			x
46	Tây Ninh							
47	Bình Phước		Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
48	Bình Dương							
49	Đông Nai							
50	Bà Rịa Vũng Tàu		Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	7	-	-	7	-	3	4
51	Long An	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
52	Đồng Tháp	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
53	An Giang	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
54	Tiền Giang	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x			x
55	Bến Tre	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
56	Vĩnh Long	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
57	Trà Vinh							
58	Cần Thơ	1	Trung tâm công tác xã hội	3000-5000	x		x	
59	Sóc Trăng							
60	Hậu Giang							
61	Kiên Giang							
62	Bạc Liêu							
63	Cà Mau							

Số: **1770** /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày **26** tháng **12** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

Thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

Điều chỉnh quy hoạch đối với Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Lai Châu từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2016-2020.

2. Phụ lục Quy hoạch (Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này là bộ phận không tách rời của Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Sở LĐTBXH tỉnh Lai Châu;
- Sở KHĐT tỉnh Lai Châu;
- Sở Tài chính tỉnh Lai Châu;
- Lưu: VT, BTXH, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Đàm



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 1770/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 1. Danh sách quy hoạch mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp

STT	Tỉnh/thành phố	Số cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025 (Nâng cấp, mở rộng)		Lộ trình	
					Công lập	Ngoài công lập	2016-2020	2021-2025
1	Lai Châu	1	Trung tâm bảo trợ xã hội	100-300	x		x	

(Handwritten signature)